CTCP Văn hóa Tân Bình (HNX: ALT)

Truyền thông

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	13,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.3%	**4.7%**	**7.9%**

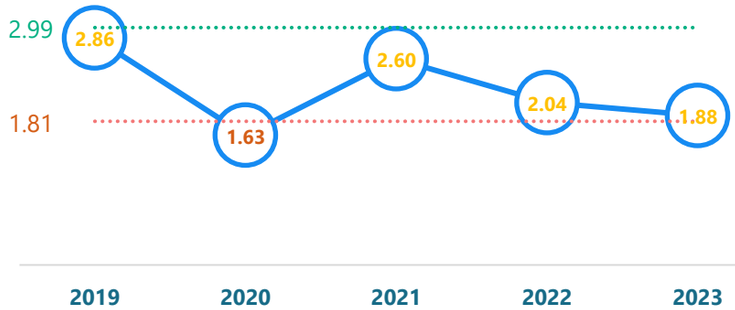
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.88 (Ba2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**2.86 (Baa2)** An toàn

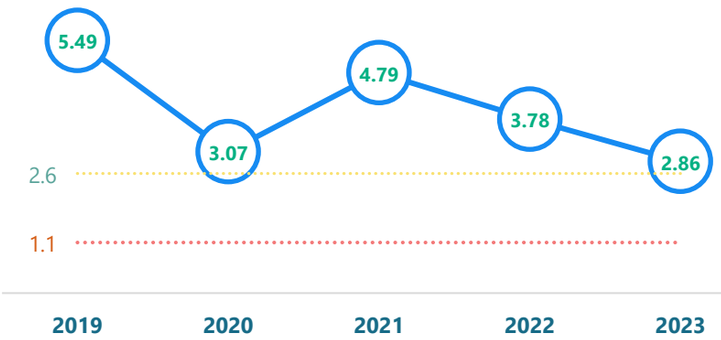
	2023	YoY
DT thuần	**304** *tỷ VNĐ*	▲ 42.0 ▲ 16.1%

	2023	YoY
LN sau thuế	**7.02** *tỷ VNĐ*	▼ 2.41 ▼ 25.6%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	**3.2%**	▼ 1.2%

	2023	+/- YoY
ROA	**2.2%**	▼ 1.0%

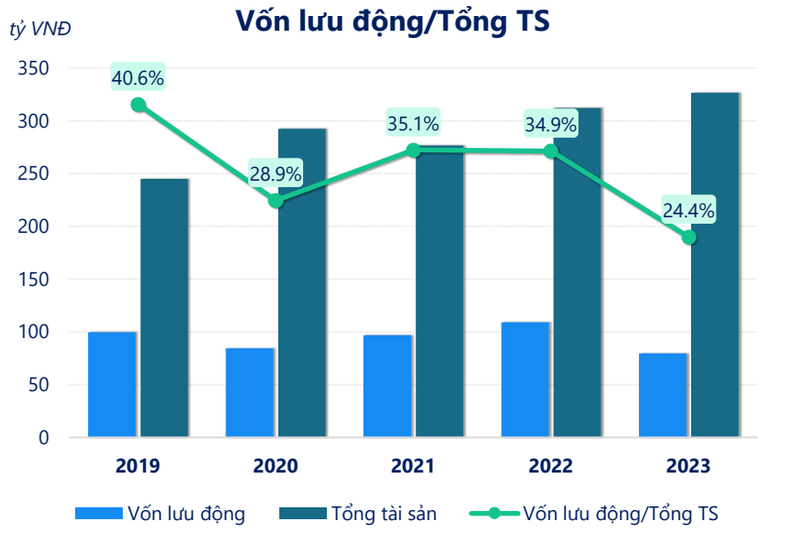
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của ALT năm 2023 đạt 1.88, thấp hơn so với năm 2022 (2.04). Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

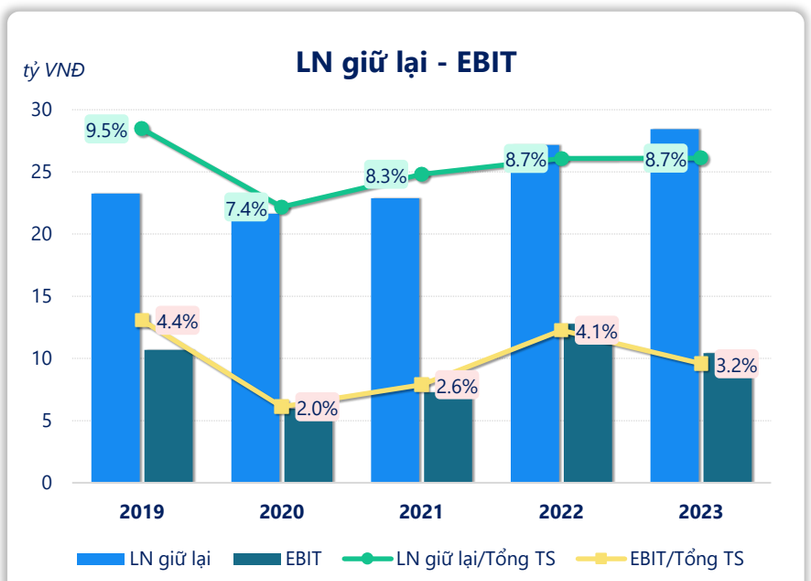
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 2.86 > 2.6, cho thấy ALT đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh ALT năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 16.1% đạt 303.7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 25.6% chỉ còn 7.02 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Văn hóa Tân Bình (HNX: ALT)

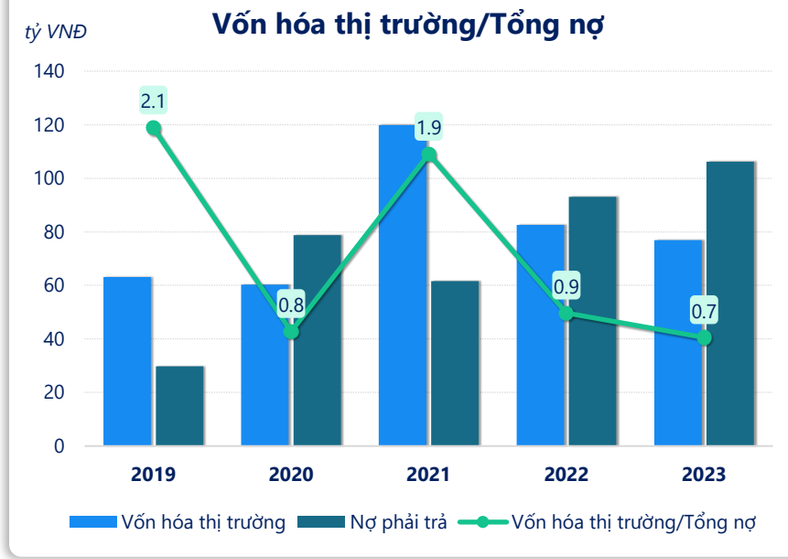


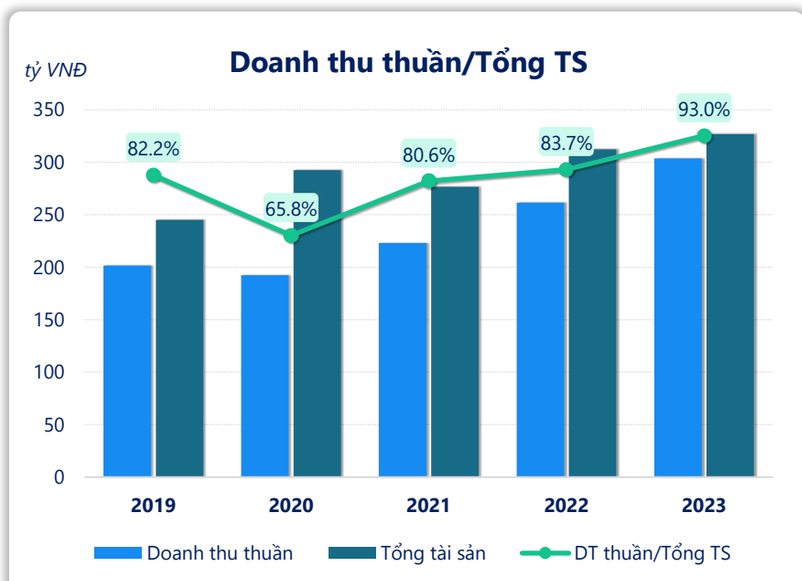


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**334**	**312**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	190	199	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	9.68	14.1	-31.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	62.2	12.7%
Phải thu ngắn hạn	68.2	70.7	-3.6%
Hàng tồn kho	40.2	48.7	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.13	2.91	-26.9%
Tài sản dài hạn	**143**	**114**	**26.0%**
Phải thu dài hạn	0.25	0.20	29.2%
Tài sản cố định	61.7	53.3	15.9%
Bất động sản đầu tư	25.2	25.9	-2.8%
Tài sản dở dang	9.66	6.32	52.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.5	24.4	0.6%
Tài sản dài hạn khác	**21.9**	**3.56**	**515%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	111	93.0	19.7%
Nợ ngắn hạn	**111**	**89.7**	**23.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.0	31.9	16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.1	19.9	96.0%
Nợ dài hạn	0.87	3.38	-74.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.28	2.27	-87.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**222**	**219**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**222**	**219**	**1.3%**
Vốn điều lệ	61.7	61.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**202**	**192**	**223**	**262**	**304**
Giá vốn hàng bán	169	166	184	218	261
Lợi nhuận gộp	**32.3**	**26.5**	**38.8**	**43.4**	**43.1**
Doanh thu HĐTC	2.34	4.92	3.09	4.34	5.61
Chi phí TC	0.61	1.08	2.15	3.28	3.47
Chi phí lãi vay	**0.40**	**0.67**	**1.27**	**1.45**	**1.86**
LN trong công ty LKLD	1.03	1.19	0.34	1.15	0.15
Chi phí bán hàng	8.28	9.71	11.8	11.9	12.4
Chi phí QLDN	16.5	16.8	20.8	22.7	26.0
LN thuần từ HĐKD	**10.3**	**5.02**	**7.46**	**11.1**	**7.02**
Lợi nhuận khác	-0.01	0.27	-1.46	0.25	1.55
LN trước thuế	**10.3**	**5.29**	**6.00**	**11.3**	**8.57**
Lợi nhuận sau thuế	**8.40**	**4.09**	**5.26**	**9.43**	**7.02**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.40**	**4.09**	**5.26**	**9.43**	**7.02**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	42.2	28.3	-8.34	25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.6	-58.5	-29.0	4.26	-30.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	13.1	-2.50	7.19	-2.69
Tiền đầu kỳ	32.4	17.3	14.1	11.0	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.1**	**-3.21**	**-3.12**	**3.12**	**-7.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	17.3	14.1	11.0	14.1	6.74